



Số: 23 /2014/QĐ-UBND

Ký bởi: Cổng Thông tin điện tử Chính phủ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: Văn phòng Chính phủ
Thời gian ký: 24.08.2014 09:44:27 +07:00

Bến Tre, ngày 06 tháng 8 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bộ đơn giá đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai và tài sản gắn liền với đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và lập hồ sơ địa chính tại các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bến Tre

CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Số: S
	Ngày: 14/8

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 83/2003/TTLT-BTC-BTNMT ngày 27 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính - Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc phân cấp quản lý và thanh quyết toán kinh phí đo đạc bản đồ và quản lý đất đai;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 04/2007/TTLT-BTNMT-BTC ngày 27 tháng 02 năm 2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán kinh phí đo đạc bản đồ và quản lý đất đai;

Căn cứ Thông tư số 50/2013/TT-BTNMT ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số: 2689 /TTr-STC ngày 24 tháng 7 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ đơn giá đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai và tài sản gắn liền với đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và lập hồ sơ địa chính tại các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

Điều 2. Quyết định này áp dụng đối với các đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng đo đạc lập bản đồ địa chính theo quy định của pháp luật, không áp dụng cho các cơ quan, tổ chức khác có đủ điều kiện hoạt động đo đạc bản đồ, nhằm bảo đảm đúng theo quy định về giá của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Quy định áp dụng Bộ đơn giá

1. Đối với tổ chức: áp dụng mức 100% theo đơn giá sản phẩm.
2. Đối với hộ gia đình, cá nhân: áp dụng mức 80% theo đơn giá sản phẩm.
3. Đối với hộ gia đình, cá nhân thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo
 - a) Đối với hộ nghèo: miễn 100% đơn giá sản phẩm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu;
 - b) Đối với hộ cận nghèo: giảm 50% đơn giá sản phẩm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu.
4. Đơn vị sự nghiệp công lập khi có sai sót trong quá trình thực hiện dịch vụ theo yêu cầu cá nhân, tổ chức như khi đo đạc không chính xác phải tiến hành đo lại nhưng không thu phí, trường hợp đo sai sót của đơn vị đo đạc mà gây ảnh hưởng đến lợi ích của cá nhân, tổ chức thì đơn vị đo đạc phải bồi thường theo đơn giá nhà nước.

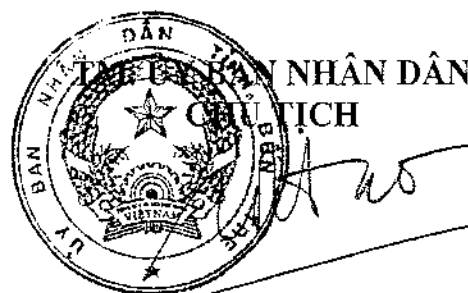
Điều 4. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp Sở Tài chính hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này; đồng thời phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh kịp thời điều chỉnh, bổ sung khi có những biến động về định mức hoặc vướng mắc trong quá trình thực hiện Quyết định này.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực sau 10 (mười) ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 31/2010/QĐ-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc ban hành Bộ đơn giá đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký quyền sử dụng đất lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre và Công văn số 2486/UBND-TMXDCB ngày 03 tháng 11 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc phê duyệt phương thức quản lý tài chính./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Văn phòng Chính phủ;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - BTP (kiểm tra);
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính, Bộ TN-MT;
- TT TU; TT HĐND tỉnh (báo cáo);
- Đoàn ĐBQH tỉnh (báo cáo);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- MTTQ và các đoàn thể tỉnh;
- Website Chính phủ;
- Website tỉnh;
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra);
- Báo Đồng Khởi; Đài PT - TH tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Phòng Tiếp dân (để niêm yết);
- N/c: TCDT, TH, TTTH;
- Lưu: VT.



Võ Thành Hạo

BỘ ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM

Đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai và tài sản gắn liền với đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và lập hồ sơ địa chính tại các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bến Tre

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 23 /2014/QĐ-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

- Bộ đơn giá đã bao gồm thuế giá trị gia tăng.
- Bộ đơn giá tính theo mức lương tối thiểu 1.150.000 đồng/tháng.

**Phần I
ĐO ĐẠC LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH**

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại khó khăn	Đơn giá sản phẩm (đồng)
1	2	3	4	5
I.	LƯỚI ĐỊA CHÍNH			
1	Chọn điểm, đo và chôn mốc bê tông	điểm	1	2.475.000
			2	3.180.000
			3	3.999.000
			4	5.172.000
			5	6.467.000
2	Chọn điểm, chôn mốc địa chính trên hè phố (có xây hồ, nắp dẫy)	điểm	1	2.879.000
			2	3.721.000
			3	4.702.000
			4	6.105.000
			5	7.658.000
3	Chọn điểm, cắm mốc bằng cọc gỗ	điểm	1	842.000
			2	966.000
			3	1.176.000
			4	1.390.000
			5	1.606.000
4	Xây tường vây	điểm	1	2.761.000
			2	2.886.000
			3	3.401.000
			4	4.238.000
			5	4.776.000
5	Tiếp điểm có tường vây	điểm	1	587.000

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại khó khăn	Đơn giá sản phẩm (đồng)
1	2	3	4	5
			2	693.000
			3	811.000
			4	973.000
			5	1.200.000
6	Tìm điểm không có tường vây	điểm	1	2.089.000
			2	2.089.000
			3	2.518.000
			4	2.943.000
			5	3.353.000
7	Đo ngắm theo phương pháp đường chuyên	điểm	1	687.000
			2	1.024.000
			3	1.224.000
			4	1.682.000
			5	2.234.000
8	Đo độ cao lượng giác	điểm	1	69.000
			2	102.000
			3	122.000
			4	168.000
			5	223.000
9	Đo ngắm theo công nghệ GPS	điểm	1	1.833.000
			2	2.195.000
			3	2.688.000
			4	3.356.000
			5	5.107.000
10	Tính toán khi đo GPS	điểm	1-5	537.000
11	Tính toán khi đo đường chuyên	điểm	1-5	549.000
12	Tính toán khi đo độ cao lượng giác	điểm	1-5	23.000
13	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu khi đo đường chuyên	điểm	1-5	263.000
14	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu khi đo GPS	điểm	1-5	292.000
II. ĐO ĐẠC THÀNH LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH BẰNG PHƯƠNG PHÁP ĐO ĐẠC TRỰC TIẾP				
1	Tỷ lệ 1/500	ha	1	9.259.000
			2	10.577.000
			3	12.181.000
			4	14.125.000
			5	16.428.000
2	Tỷ lệ 1/1000	ha	1	3.137.000

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại khó khăn	Đơn giá sản phẩm (đồng)
1	2	3	4	5
			2	3.560.000
			3	4.313.000
			4	5.600.000
			5	6.783.000
3	Tỷ lệ 1/2000	ha	1	1.211.000
			2	1.371.000
			3	1.579.000
			4	1.906.000
			5	2.400.000
4	Tỷ lệ 1/5000	ha	1	361.000
			2	413.000
			3	476.000
			4	552.000
* CÁC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT				
1. Đo vẽ địa hình cho bản đồ địa chính				
1.1	Tỷ lệ 1/500	ha	1	967.000
			2	1.101.000
			3	1.262.000
			4	1.458.000
			5	1.691.000
1.2	Tỷ lệ 1/1000	ha	1	333.000
			2	378.000
			3	457.000
			4	589.000
			5	712.000
1.3	Tỷ lệ 1/2000	ha	1	130.000
			2	147.000
			3	170.000
			4	200.000
			5	251.000
1.4	Tỷ lệ 1/5000	ha	1	38.000
			2	43.000
			3	51.000
			4	60.000
2. Đo vẽ phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng				
2.1	Tỷ lệ 1/500	ha	1	10.460.000
			2	11.968.000
			3	13.801.000

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại khó khăn	Đơn giá sản phẩm (đồng)
1	2	3	4	5
			4	16.021.000
			5	18.653.000
2.2	Tỷ lệ 1/1000	ha	1	3.534.000
			2	4.016.000
			3	4.878.000
			4	6.351.000
			5	7.703.000
2.3	Tỷ lệ 1/2000	ha	1	1.367.000
			2	1.549.000
			3	1.786.000
			4	2.163.000
			5	2.728.000
2.4	Tỷ lệ 1/5000	ha	1	410.000
			2	470.000
			3	542.000
			4	628.000
3. Đo vẽ hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều				
3.1	Tỷ lệ 1/500	ha	1	3.414.000
			2	3.833.000
			3	4.354.000
			4	4.982.000
			5	5.725.000
3.2	Tỷ lệ 1/1000	ha	1	1.172.000
			2	1.309.000
			3	1.547.000
			4	1.952.000
			5	2.330.000
3.3	Tỷ lệ 1/2000	ha	1	436.000
			2	487.000
			3	554.000
			4	657.000
			5	815.000
3.4	Tỷ lệ 1/5000	ha	1	122.000
			2	139.000
			3	159.000

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại khó khăn	Đơn giá sản phẩm (đồng)
1	2	3	4	5
			4	184.000
4. Đo vẽ đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất				
4.1	Tỷ lệ 1/500	ha	1	3.041.000
			2	3.440.000
			3	3.925.000
			4	4.514.000
			5	5.211.000
4.2	Tỷ lệ 1/1000	ha	1	1.050.000
			2	1.179.000
			3	1.409.000
			4	1.799.000
			5	2.160.000
4.3	Tỷ lệ 1/2000	ha	1	404.000
			2	453.000
			3	517.000
			4	614.000
			5	765.000
4.4	Tỷ lệ 1/5000	ha	1	114.000
			2	130.000
			3	150.000
			4	174.000
III. SỐ HÓA VÀ CHUYỂN HỆ TỌA ĐỘ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH				
1. Số hoá bản đồ địa chính				
a	Tỷ lệ 1/500	ha	1	290.000
			2	312.000
			3	338.000
			4	369.000
			5	403.000
b	Tỷ lệ 1/1000	ha	1	109.000
			2	118.000
			3	130.000
			4	144.000

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại khó khăn	Đơn giá sản phẩm (đồng)
1	2	3	4	5
			5	164.000
c	Tỷ lệ 1/2000	ha	1	42.000
			2	48.000
			3	54.000
			4	60.000
			5	68.000
d	Tỷ lệ 1/5000	ha	1	8.000
			2	9.000
			3	10.000
			4	11.000
2. Chuyển hệ tọa độ BĐĐC dạng số từ hệ tọa độ HN-72 sang hệ tọa độ VN-2000				
2.1. Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển:				
a	Tỷ lệ 1/500	điểm	1-5	504.000
b	Tỷ lệ 1/1000	điểm	1-5	504.000
c	Tỷ lệ 1/2000	điểm	1-5	504.000
d	Tỷ lệ 1/5000	điểm	1-5	504.000
2.2. Chuyển đổi bản đồ số dạng vector từ hệ tọa độ HN-72 sang hệ tọa độ VN-2000				
a	Tỷ lệ 1/500	ha	1	215.000
			2	228.000
			3	241.000
			4	254.000
			5	272.000
b	Tỷ lệ 1/1000	ha	1	64.000
			2	68.000
			3	72.000
			4	76.000
			5	81.000
c	Tỷ lệ 1/2000	ha	1	20.000
			2	21.000
			3	23.000
			4	24.000
			5	26.000
d	Tỷ lệ 1/5000	ha	1	3.000
			2	3.000
			3	3.000
			4	3.000
2.3. Chuyển đổi bản đồ số dạng vector từ hệ tọa độ HN-72 sang hệ tọa độ VN-2000 đồng thời với số hoá				

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại khó khăn	Đơn giá sản phẩm (đồng)
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
a	Tỷ lệ 1/500	ha	1	183.000
			2	195.000
			3	208.000
			4	221.000
			5	239.000
b	Tỷ lệ 1/1000	ha	1	55.000
			2	59.000
			3	63.000
			4	67.000
			5	72.000
c	Tỷ lệ 1/2000	ha	1	17.000
			2	19.000
			3	20.000
			4	21.000
			5	23.000
d	Tỷ lệ 1/5000	ha	1	2.000
			2	2.000
			3	2.000
			4	2.000

IV. ĐO ĐẠC CHÍNH LÝ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

1. Trường hợp quy định chung

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại khó khăn	Đơn giá sản phẩm	
				Các công việc theo Ha	Các công việc theo thửa
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
a	Tỷ lệ 1/500	ha	1	818.000	334.000
			2	944.000	399.000
			3	1.109.000	478.000
			4	1.323.000	583.000
			5	1.601.000	701.000
b	Tỷ lệ 1/1000	ha	1	214.000	133.000
			2	261.000	156.000
			3	323.000	185.000
			4	403.000	222.000
			5	507.000	264.000
c	Tỷ lệ 1/2000	ha	1	86.000	172.000
			2	100.000	204.000
			3	116.000	241.000
			4	137.000	287.000

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại khó khăn	Đơn giá sản phẩm	
				Các công việc theo Ha	Các công việc theo thửa
1	2	3	4	5	6
			5	161.000	346.000
d	Tỷ lệ 1/5000	ha	1	18.000	242.000
			2	21.000	285.000
			3	24.000	342.000
			4	29.000	402.000
2. Các trường hợp đặc biệt					
2.1. Trường hợp không lập lưới đo vẽ					
a	Tỷ lệ 1/500	ha	1	818.000	312.000
			2	944.000	371.000
			3	1.109.000	442.000
			4	1.323.000	534.000
			5	1.601.000	639.000
b	Tỷ lệ 1/1000	ha	1	214.000	127.000
			2	261.000	149.000
			3	323.000	175.000
			4	403.000	208.000
			5	507.000	247.000
c	Tỷ lệ 1/2000	ha	1	86.000	166.000
			2	100.000	197.000
			3	116.000	233.000
			4	137.000	277.000
			5	161.000	331.000
d	Tỷ lệ 1/5000	ha	1	18.000	228.000
			2	21.000	269.000
			3	24.000	322.000
			4	29.000	380.000

2.2. Trường hợp biến động:

a) Trường hợp biến động trên 15% đến 25%: được tính bằng 0,9 lần mức quy định tại khoản 1 mục IV Phần I Bộ đơn giá sản phẩm này.

b) Trường hợp biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng không tập trung: được tính bằng 0,8 lần mức quy định tại khoản 1 mục IV Phần I Bộ đơn giá sản phẩm này.

2.3. Trường hợp khu vực có biến động hàng loạt và tập trung mà mức độ biến động trên 40% số thửa thì phần diện tích của các thửa đất cần chỉnh lý biến động tính mức như đo vẽ mới BĐDC.

2.4. Trường hợp biến động chỉ do thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất:

Số	Danh mục	Loại	Đơn giá sản phẩm
----	----------	------	------------------

TT	công việc	khó khăn	Các công việc theo Ha	Các công việc theo thửa
1	2	3	4	5
1	Tỷ lệ 1/500	1-5	119.371	7.260
2	Tỷ lệ 1/1000	1-5	32.689	7.260
3	Tỷ lệ 1/2000	1-5	10.424	7.260
4	Tỷ lệ 1/5000	1-5	1.488	7.260

V. TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH THỬA ĐẤT

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Đơn giá sản phẩm (đồng)	
			Đất đô thị	Đất ngoài khu vực đô thị
1	Diện tích dưới 100 m ²	thửa	2.146.000	1.436.000
2	Từ 100 m ² đến 300 m ²	thửa	2.548.000	1.706.000
3	Từ trên 300 m ² đến 500 m ²	thửa	2.701.000	1.814.000
4	Từ trên 500 m ² đến 1 000 m ²	thửa	3.307.000	2.208.000
5	Từ trên 1000 m ² đến 3000 m ²	thửa	4.540.000	3.026.000
6	Từ trên 3000 m ² đến 10000 m ²	thửa	6.972.000	4.667.000
7	Từ trên 1 ha đến 10 ha	thửa	8.367.000	5.601.000
8	Từ trên 10 ha đến 50 ha	thửa	9.064.000	6.068.000
9	Từ trên 50 ha đến 100 ha	thửa	9.168.000	5.485.000
10	Từ trên 100 ha đến 500 ha	thửa	11.156.000	7.468.000
11	Từ trên 500 ha đến 1000 ha	thửa	12.550.000	8.402.000
12	Trên 1000 ha	thửa	Cứ 1 km đường ranh giới sử dụng đất được tính 0,40 công nhóm	

Ghi chú:

(1) Mức tại Bảng trên tính cho trường hợp trích đo độc lập (không đo nối với lưới tọa độ Quốc gia).

Trường hợp khi trích đo phải đo nối với lưới tọa độ Quốc gia thì tính thêm mức đo lưới khống chế đo vẽ trên nguyên tắc khoảng 5 km đường ranh giới sử dụng đất bố trí một cặp điểm đo bằng công nghệ GPS; mức đo tính bằng 0,5 mức quy định tại khoản 9 mục I Phần I Bộ đơn giá sản phẩm này.

(2) Khi 01 đơn vị thực hiện trích đo cho nhiều thửa đất trong cùng một đơn vị hành chính cấp xã, trong cùng 1 ngày thì mức trích đo từ thửa đất thứ 2 trở đi chỉ được tính bằng 80% định mức quy định tại Bảng trên.

(3) Trường hợp chỉ thực hiện kiểm tra, thẩm định bản trích đo địa chính do tổ chức khác hoặc cá nhân lập thì định mức được áp dụng bằng 0,25 mức quy định tại Bảng trên.

VI. ĐO ĐẠC CHÍNH LÝ BẢN TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH HOẶC CHÍNH LÝ RIÊNG TỪNG THỪA ĐẤT CỦA BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

1. Được tính bằng 0,50 mức trích đo địa chính thửa đất quy định tại mục V Phần I Bộ đơn giá sản phẩm này.

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Đơn giá sản phẩm (đồng)	
			Đất đô thị	Đất ngoài khu vực đô thị
1	Diện tích dưới 100 m ²	thửa	1.073.000	718.000
2	Từ 100 m ² đến 300 m ²	thửa	1.274.000	852.000
3	Từ trên 300 m ² đến 500 m ²	thửa	1.350.000	907.000
4	Từ trên 500 m ² đến 1000 m ²	thửa	1.654.000	1.105.000
5	Từ trên 1000 m ² đến 3000 m ²	thửa	2.270.000	1.514.000
6	Từ trên 3000 m ² đến 10000 m ²	thửa	3.486.000	2.334.000
7	Từ trên 1 ha đến 10 ha	thửa	4.184.000	2.801.000
8	Từ trên 10 ha đến 50 ha	thửa	4.532.000	3.034.000
9	Từ trên 50 ha đến 100 ha	thửa	4.584.000	2.743.000
10	Từ trên 100 ha đến 500 ha	thửa	5.578.000	3.735.000
11	Từ trên 500 ha đến 1000 ha	thửa	6.276.000	4.201.000
12	Trên 1000 ha	thửa	<i>Cứ 1 km đường ranh giới sử dụng đất được tính 0,40 công nhóm.</i>	

2. Trường hợp chính lý do yếu tố quy hoạch được tính bằng 0,30 mức trích đo địa chính thửa đất quy định tại mục V Phần I Bộ đơn giá sản phẩm này.

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Đơn giá sản phẩm (đồng)	
			Đất đô thị	Đất ngoài khu vực đô thị
1	Diện tích dưới 100 m ²	thửa	644.000	215.000
2	Từ 100 m ² đến 300 m ²	thửa	764.000	256.000
3	Từ trên 300 m ² đến 500 m ²	thửa	810.000	273.000
4	Từ trên 500 m ² đến 1 000 m ²	thửa	992.000	332.000
5	Từ trên 1000 m ² đến 3000 m ²	thửa	1.362.000	454.000
6	Từ trên 3000 m ² đến 10000 m ²	thửa	2.092.000	700.000
7	Từ trên 1 ha đến 10 ha	thửa	2.510.000	841.000
8	Từ trên 10 ha đến 50 ha	thửa	2.719.000	910.000
9	Từ trên 50 ha đến 100 ha	thửa	2.751.000	823.000

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Đơn giá sản phẩm (đồng)	
			Đất đô thị	Đất ngoài khu vực đô thị
10	Từ trên 100 ha đến 500 ha	thửa	3.347.000	1.120.000
11	Từ trên 500 ha đến 1000 ha	thửa	3.765.000	1.260.000
12	Trên 1000 ha	thửa	<i>Cứ 1 km đường ranh giới sử dụng đất được tính 0,40 công nhóm.</i>	

VII. ĐO ĐẠC TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

1. Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện đồng thời với trích đo địa chính thửa đất thì định mức trích đo địa chính thửa đất thực hiện theo quy định tại mục V Phần I Bộ đơn giá sản phẩm này.

a) Định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác được tính bằng 0,50 lần định mức trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng (không kê đo lưới).

Đơn giá sản phẩm tại mục này được tính bằng đơn giá sản phẩm tại khoản 1 mục VI Phần I Bộ đơn giá sản phẩm này.

b) Định mức đo đạc tài sản khác gắn liền với đất được tính bằng 0,30 lần định mức trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng.

Đơn giá sản phẩm tại mục này được tính bằng đơn giá sản phẩm tại khoản 2 mục VI Phần I Bộ đơn giá sản phẩm này.

2. Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện không đồng thời với đo đạc địa chính thửa đất

a) Đối với tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác thì định mức được tính bằng 0,70 lần định mức trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại mục V Phần I Bộ đơn giá sản phẩm này (không kê đo lưới).

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Đơn giá sản phẩm (đồng)	
			Đất đô thị	Đất ngoài khu vực đô thị
1	Diện tích dưới 100 m ²	thửa	1.502.000	1.005.000
2	Từ 100 m ² đến 300 m ²	thửa	1.783.000	1.194.000
3	Từ trên 300 m ² đến 500 m ²	thửa	1.891.000	1.270.000
4	Từ trên 500 m ² đến 1000 m ²	thửa	2.315.000	1.546.000
5	Từ trên 1000 m ² đến 3000 m ²	thửa	3.178.000	2.118.000
6	Từ trên 3000 m ² đến 10000 m ²	thửa	4.881.000	3.267.000
7	Từ trên 1 ha đến 10 ha	thửa	5.857.000	3.921.000
8	Từ trên 10 ha đến 50 ha	thửa	6.345.000	4.248.000

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Đơn giá sản phẩm (đồng)	
			Đất đô thị	Đất ngoài khu vực đô thị
9	Từ trên 50 ha đến 100 ha	thửa	6.418.000	3.840.000
10	Từ trên 100 ha đến 500 ha	thửa	7.809.000	5.228.000
11	Từ trên 500 ha đến 1000 ha	thửa	8.786.000	5.881.000
12	Trên 1000 ha	thửa	<i>Cứ 1 km đường ranh giới sử dụng đất được tính 0,40 công nhóm.</i>	

Trường hợp nhà, công trình xây dựng khác có nhiều tầng mà diện tích xây dựng ở các tầng không giống nhau phải đo đạc riêng từng tầng thì:

- Định mức đo đạc tầng sát mặt đất được tính bằng 0,70 lần định mức trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại mục V Phần I Bộ đơn giá sản phẩm này.

- Định mức đo đạc từ tầng thứ 2 trở lên (nếu phải đo) được tính bằng 0,5 lần mức đo đạc của tầng sát mặt đất.

b) Đối với tài sản gắn liền với đất không phải là nhà, công trình xây dựng khác thì định mức đo đạc được tính bằng 0,30 lần định mức trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại mục V Phần I Bộ đơn giá sản phẩm này.

Đơn giá sản phẩm tại mục này được tính bằng đơn giá sản phẩm tại khoản 2 mục VI Phần I Bộ đơn giá sản phẩm này.

3. Trường hợp ranh giới nhà ở và tài sản gắn liền với đất trùng với ranh giới thửa đất thì chỉ tính định mức đo đạc thửa đất mà không tính định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất.

Phần II

ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT; LẬP, CHỈNH LÝ, CẬP NHẬT HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH; CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại khó khăn	Đơn giá sản phẩm (đồng)
I	ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỒNG LOẠT ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN Ở XÃ, THỊ TRẤN (mục I Chương II - ĐM KTKT)			
1	Trích lục thửa đất và viết GCN bằng công nghệ tin học	Hồ sơ	1	287.000
			2	298.000
			3	311.000

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại khó khăn	Đơn giá sản phẩm (đồng)
2	Trích lục thửa đất thủ công và viết GCN trang 3 bằng thủ công	Hồ sơ	1	303.000
			2	314.000
			3	326.000
	Các trường hợp đặc biệt			
3	Đơn giá một thửa (01) đất tăng thêm cấp chung trên một GCN	Hồ sơ	1	57.000
			2	61.000
			3	65.000
4	Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN (tính bằng 50% định mức cấp GCN)	Hồ sơ	1-3	144.000
5	Trường hợp đăng ký nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp GCN (tính bằng 90% định mức cấp GCN)	Hồ sơ	1-3	259.000
6	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Thửa	1-3	51.000
II	ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỒNG LOẠT ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN Ở PHƯỜNG (mục II Chương II - ĐM KTKT)			
1	Trích lục thửa đất và viết GCN bằng công nghệ tin học	Hồ sơ	2	410.000
			3	427.000
			4	445.000
			5	466.000
2	Trích lục thửa đất thủ công và viết GCN trang 3 bằng thủ công	Hồ sơ	2	427.000
			3	444.000
			4	463.000
			5	483.000
	Các trường hợp đặc biệt			
3	Đơn giá một thửa (01) đất tăng thêm cấp chung trên một GCN	Hồ sơ	2	84.000
			3	89.000
			4	95.000
			5	101.000
4	Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN (tính bằng 50% định mức cấp GCN)	Hồ sơ	2-5	205.000
5	Trường hợp đăng ký nhưng người sử	Hồ sơ	2-5	348.000

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại khó khăn	Đơn giá sản phẩm (đồng)
	dụng đất không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp GCN (tính bằng 90% định mức cấp GCN)			
6	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Thửa	2-5	58.000
III	ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐƠN LỄ TÙNG HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN (mục III Chương II - ĐM KTKT)			
1	Đăng ký, cấp GCN đối với đất			
a	Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp xã			
a1	Trích lục thửa đất và viết GCN bằng công nghệ tin học	Hồ sơ	1	908.000
			2	932.000
			3	960.000
			4	988.000
			5	1.020.000
a2	Trích lục thửa đất thủ công và viết GCN trang 3 bằng thủ công	Hồ sơ	1	918.000
			2	941.000
			3	969.000
			4	997.000
			5	1.030.000
a3	Trường hợp đăng ký nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp GCN (tính bằng 90% định mức cấp GCN)	Hồ sơ	1-5	790.000
b	Trường hợp nộp hồ sơ tại VPĐK cấp huyện			
b1	Trích lục thửa đất và viết GCN bằng công nghệ tin học	Hồ sơ	1	917.000
			2	941.000
			3	969.000
			4	997.000
			5	1.029.000
b2	Trích lục thửa đất thủ công và viết GCN trang 3 bằng thủ công	Hồ sơ	1	927.000
			2	950.000
			3	978.000
			4	1.007.000
			5	1.039.000

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại khó khăn	Đơn giá sản phẩm (đồng)
b3	Trường hợp đăng ký nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp GCN (tính bằng 90% định mức cấp GCN)	Hồ sơ	1-5	798.000
2	Đăng ký, cấp GCN đối với tài sản			
a	Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp xã			
a1	Trích lục thửa đất và viết GCN bằng công nghệ tin học	Hồ sơ	1	893.000
			2	916.000
			3	944.000
			4	972.000
			5	1.005.000
a2	Trích lục thửa đất thủ công và viết GCN trang 3 bằng thủ công	Hồ sơ	1	912.000
			2	935.000
			3	964.000
			4	992.000
			5	1.024.000
a3	Trường hợp đăng ký nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp GCN (tính bằng 90% định mức cấp GCN)	Hồ sơ	1-5	776.000
b	Trường hợp nộp hồ sơ tại VPĐK cấp huyện			
b1	Trích lục thửa đất và viết GCN bằng công nghệ tin học	Hồ sơ	1	895.000
			2	918.000
			3	946.000
			4	974.000
			5	1.007.000
b2	Trích lục thửa đất thủ công và viết GCN trang 3 bằng thủ công	Hồ sơ	1	914.000
			2	938.000
			3	966.000
			4	994.000
			5	1.026.000
b3	Trường hợp đăng ký nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp GCN (tính bằng 90% định mức cấp GCN)	Hồ sơ	1-5	784.000
3	Đăng ký, cấp GCN đối với đất và tài sản			

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại khó khăn	Đơn giá sản phẩm (đồng)
a	Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp xã			
a1	Trích lục thửa đất và viết GCN bằng công nghệ tin học	Hồ sơ	1	1.021.000
			2	1.096.000
			3	1.129.000
			4	1.166.000
			5	1.206.000
a2	Trích lục thửa đất thủ công và viết GCN trang 3 bằng thủ công	Hồ sơ	1	1.040.000
			2	1.115.000
			3	1.148.000
			4	1.185.000
			5	1.225.000
a3	Trường hợp đăng ký nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp GCN (tính bằng 90% định mức cấp GCN)	Hồ sơ	1-5	891.000
b	Trường hợp nộp hồ sơ tại VPĐK cấp huyện			
b1	Trích lục thửa đất và viết GCN bằng công nghệ tin học	Hồ sơ	1	1.109.000
			2	1.184.000
			3	1.217.000
			4	1.254.000
			5	1.294.000
b2	Trích lục thửa đất thủ công và viết GCN trang 3 bằng thủ công	Hồ sơ	1	1.129.000
			2	1.204.000
			3	1.237.000
			4	1.274.000
			5	1.314.000
b3	Trường hợp đăng ký nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp GCN (tính bằng 90% định mức cấp GCN)	Hồ sơ	1-5	977.000
IV	ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỐI VỚI TỜ CHỨC (mục IV Chương II - ĐM KTKT)			
1	Đăng ký, cấp GCN đối với đất			
a	Trích lục thửa đất và viết GCN bằng công nghệ tin học	Hồ sơ	1	1.505.000
			2	1.544.000
			3	1.587.000

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại khó khăn	Đơn giá sản phẩm (đồng)
			4	1.634.000
			5	1.685.000
	Các trường hợp đặc biệt			
b	Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN (tính bằng 50% định mức cấp GCN)	Hồ sơ	1-5	752.000
c	Trường hợp đăng ký nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp GCN (tính bằng 90% định mức cấp GCN)	Hồ sơ	1-5	1.354.000
2	Đăng ký, cấp GCN đối với tài sản			
a	Trích lục thửa đất và viết GCN bằng công nghệ tin học	Hồ sơ	1	1.498.000
			2	1.537.000
			3	1.580.000
			4	1.627.000
			5	1.678.000
	Các trường hợp đặc biệt			
b	Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN (tính bằng 50% định mức cấp GCN)	Hồ sơ	1-5	749.000
c	Trường hợp đăng ký nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp GCN (tính bằng 90% định mức cấp GCN)	Hồ sơ	1-5	1.348.000
3	Đăng ký, cấp GCN đối với đất và tài sản			
a	Trích lục thửa đất và viết GCN bằng công nghệ tin học	Hồ sơ	1	1.932.000
			2	1.983.000
			3	2.038.000
			4	2.101.000
			5	2.167.000
	Các trường hợp đặc biệt			
b	Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN (tính bằng 50% định mức cấp GCN)	Hồ sơ	1-5	966.000
c	Trường hợp đăng ký nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp GCN (tính bằng 90% định mức cấp GCN)	Hồ sơ	1-5	1.739.000
V	ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỒNG LOẠT TẠI XÃ, THỊ TRẤN (mục V Chương II - ĐM KTKT)			

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại khó khăn	Đơn giá sản phẩm (đồng)
1	Trích lục thửa đất và viết GCN bằng tin học	Hồ sơ	1	227.000
			2	237.000
			3	250.000
2	Trích lục thửa đất thủ công và viết GCN trang 3 bằng thủ công	Hồ sơ	1	244.000
			2	258.000
			3	260.000
	Các trường hợp đặc biệt			
3	Đơn giá một thửa (01) đất tăng thêm cấp chung trên một GCN	Hồ sơ	1	62.000
			2	66.000
			3	69.000
4	Trường hợp cấp đổi GCN với thửa đất có biến động về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1-3	233.000
VI	ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỒNG LOẠT TẠI PHƯỜNG (mục VI Chương II - ĐM KTKT)			
1	Trích lục thửa đất và viết GCN bằng công nghệ tin học	Hồ sơ	2	296.000
			3	310.000
			4	327.000
			5	347.000
2	Trích lục thửa đất thủ công và viết GCN trang 3 bằng thủ công	Hồ sơ	2	306.000
			3	286.000
			4	431.000
			5	432.000
	Các trường hợp đặc biệt			
3	Đơn giá một thửa (01) đất tăng thêm cấp chung trên một GCN	Hồ sơ	2	128.000
			3	134.000
			4	141.000
			5	149.000
4	Trường hợp thửa đất đã cấp GCN mà phải làm thủ tục đăng ký biến động khác về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất gắn với cấp đổi GCN theo bản đồ mới	Hồ sơ	2-5	307.000
VII	ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN RIÊNG LẺ (mục VII Chương II - ĐM KTKT)			

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại khó khăn	Đơn giá sản phẩm (đồng)
1	Đăng ký, cấp GCN đối với đất			
a	Trích lục thửa đất và viết GCN bằng tin học	Hồ sơ	1-5	408.000
b	Trích lục thửa đất thủ công và viết GCN trang 3 bằng thủ công	Hồ sơ	1-5	428.000
2	Đăng ký, cấp GCN đối với tài sản			
a	Trích lục thửa đất và viết GCN bằng tin học	Hồ sơ	1-5	412.000
b	Trích lục thửa đất thủ công và viết GCN trang 3 bằng thủ công	Hồ sơ	1-5	431.000
3	Đăng ký, cấp GCN đối với đất và tài sản			
a	Trích lục thửa đất và viết GCN bằng tin học	Hồ sơ	1-5	495.000
b	Trích lục thửa đất thủ công và viết GCN trang 3 bằng thủ công	Hồ sơ	1-5	524.000
VIII	ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN (mục VIII Chương II - ĐMKTKT)			
1	Đăng ký, cấp GCN đối với đất			
a	Trích lục thửa đất và viết GCN bằng tin học	Hồ sơ	1-5	587.000
b	Trích lục thửa đất thủ công và viết GCN trang 3 bằng thủ công	Hồ sơ	1-5	606.000
	<i>Trường hợp đặc biệt</i>			
c	Chỉnh lý trên GCN cũ trong trường hợp không cấp mới GCN	Hồ sơ	1-5	577.000
2	Đăng ký, cấp GCN đối với tài sản			
a	Trích lục thửa đất và viết GCN bằng tin học	Hồ sơ	1-5	708.000
b	Trích lục thửa đất thủ công và viết GCN trang 3 bằng thủ công	Hồ sơ	1-5	728.000
	<i>Các trường hợp đặc biệt</i>			
c	Chỉnh lý trên GCN cũ trong trường hợp không cấp mới GCN	Hồ sơ	1-5	698.000
3	Đăng ký, cấp GCN đối với đất và tài sản			
a	Trích lục thửa đất và viết GCN bằng tin học	Hồ sơ	1-5	869.000
b	Trích lục thửa đất thủ công và viết GCN trang 3 bằng thủ công	Hồ sơ	1-5	898.000
	<i>Trường hợp đặc biệt</i>			

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại khó khăn	Đơn giá sản phẩm (đồng)
c	Chỉnh lý trên GCN cũ trong trường hợp không cấp mới GCN	Hồ sơ	1-5	859.000
IX	ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐỐI VỚI TỔ CHỨC (mục IX Chương II - ĐMKTKT)			
1	Đăng ký, cấp GCN đối với đất			
a	Trích lục thửa đất và viết GCN bằng công nghệ tin học	Hồ sơ	1-5	1.211.000
	<i>Trường hợp đặc biệt</i>			
b	Chỉnh lý trên GCN cũ trong trường hợp không cấp mới GCN	Hồ sơ	1-5	1.200.000
2	Đăng ký, cấp GCN đối với tài sản			
a	Trích lục thửa đất và viết GCN bằng công nghệ tin học	Hồ sơ	1-5	1.224.000
	<i>Trường hợp đặc biệt</i>			
b	Chỉnh lý trên GCN cũ trong trường hợp không cấp mới GCN	Hồ sơ	1-5	1.214.000
3	Đăng ký, cấp GCN đối với đất và tài sản			
a	Trích lục thửa đất và viết GCN bằng công nghệ tin học	Hồ sơ	1-5	1.557.000
	<i>Trường hợp đặc biệt</i>			
b	Chỉnh lý trên GCN cũ trong trường hợp không cấp mới GCN	Hồ sơ	1-5	1.547.000

Phần III
BỔ SUNG CÁC HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ
NGOÀI THÔNG TƯ SỐ 50/2013/TT-BTNMT

A. ĐƠN GIÁ ĐỂ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CHỈNH LÝ BIẾN ĐỘNG
THƯỜNG XUYÊN 3 CẤP TRONG CÁC TRƯỜNG HỢP SAU:

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại khó khăn	Tổng cộng
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
I	ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐƠN LẺ TỪNG HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN			
1	Trích lục thửa đất và viết GCN bằng công nghệ tin học	Hồ sơ	1	90.000
2	Trích lục thửa đất thủ công và viết GCN trang 3 bằng thủ công	Hồ sơ	1	90.000

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại khó khăn	Tổng cộng
1	2	3	4	5
	Các trường hợp đặc biệt			
3	Đơn giá một thửa (01) đất tăng thêm cấp chung trên một GCN	Hồ sơ	1	1.000
4	Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN (tính bằng 50% định mức cấp GCN)	Hồ sơ	1-3	45.000
5	Trường hợp đăng ký nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp GCN (tính bằng 90% định mức cấp GCN)	Hồ sơ	1-3	81.000
6	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Thửa	1-3	9.000
II	ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỐI VỚI TỔ CHỨC			
1	Trích lục thửa đất và viết GCN bằng công nghệ tin học	Hồ sơ	2	77.000
2	Trích lục thửa đất thủ công và viết GCN trang 3 bằng thủ công	Hồ sơ	2	77.000
	<i>Các trường hợp đặc biệt:</i>			
3	Đơn giá một thửa (01) đất tăng thêm cấp chung trên một GCN	Hồ sơ	2	2.000
4	Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN (tính bằng 50% định mức cấp GCN)	Hồ sơ	2-5	38.000
5	Trường hợp đăng ký nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp GCN (tính bằng 90% định mức cấp GCN)	Hồ sơ	2-5	48.000
6	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Thửa	2-5	10.000
III	ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG, CẤP ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN RIÊNG LỄ HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN			
1	Trích lục thửa đất và viết GCN bằng tin học	Hồ sơ	1	88.000
2	Trích lục thửa đất thủ công và viết GCN trang 3 bằng thủ công	Hồ sơ	1	88.000
	Các trường hợp đặc biệt			
3	Đơn giá một thửa (01) đất tăng thêm cấp chung trên một GCN	Hồ sơ	1	29.000
4	Trường hợp cấp đổi GCN với thửa đất có biến động về quyền sử dụng, tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1-3	88.000

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại khó khăn	Tổng cộng
1	2	3	4	5
IV	ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG, CẤP ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỐI VỚI TỔ CHỨC			
1	Trích lục thửa đất và viết GCN bằng công nghệ tin học	Hồ sơ	2	100.000
2	Trích lục thửa đất thủ công và viết GCN trang 3 bằng thủ công)	Hồ sơ	2	100.000
	Các trường hợp đặc biệt			
3	Đơn giá một thửa (01) đất tăng thêm cấp chung trên một GCN	Hồ sơ	2	75.000
4	Trường hợp thửa đất đã cấp GCN mà phải làm thủ tục đăng ký biến động khác về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất gắn với cấp đổi GCN theo bản đồ mới	Hồ sơ	2-5	100.000

B. ĐƠN GIÁ CHO CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC:

I. Chi phí đo đạc lưới khống chế kinh vĩ đo vẽ bằng công nghệ GPS Công lao động kỹ thuật và công lao động phổ thông tính bằng 50% theo Định mức (Thông tư số 50/2013/TT-BTNMT) để tính đơn giá quy định tại khoản 9 mục I Phần I Bộ đơn giá sản phẩm

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại khó khăn	Tổng cộng
1	Đo theo công nghệ GPS	điểm	1	917.000
			2	1.098.000
			3	1.344.000
			4	1.678.000
			5	2.554.000
2	Tính toán khi đo GPS	điểm	1-5	268.000
3	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu khi đo GPS	điểm	1-5	146.000

II. Đo đạc phục hồi ranh thửa đất và đo đạc định vị tọa độ từ thiết kế ra thực địa tính bằng 1/4 đơn giá tại khoản 1 mục V Phần I Bộ đơn giá sản phẩm này, cơ sở tính đa số các thửa đất đều có ít nhất là 4 điểm tương ứng (4 góc thửa). Do vậy, mức tính cho mục này bằng 1/4 mức trích đo thửa đất.

Số	Danh mục công việc	ĐVT	Tổng cộng
----	--------------------	-----	-----------

TT			
1	Đất ngoài khu vực đô thị		
	Chi phí đo đạc	điểm	360.000
2	Đất khu vực đô thị		
	Chi phí đo đạc	điểm	537.000

III. Trích đo khu đất phục vụ giải phóng mặt bằng (đo vẽ bản đồ địa chính khu đất có nhiều thửa đất, tối thiểu từ 03 thửa trở lên); phục vụ giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, đền bù, giải phóng mặt bằng, đăng ký quyền sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tính bằng 70% mức thu quy định tại mục V Phần I Bộ đơn giá sản phẩm này.

1. Đất khu vực đô thị

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Đơn giá sản phẩm (đồng)
1	Diện tích dưới 100 m ²	thửa	1.502.000
2	Từ 100 m ² đến 300 m ²	thửa	1.783.000
3	Từ trên 300 m ² đến 500 m ²	thửa	1.891.000
4	Từ trên 500 m ² đến 1000 m ²	thửa	2.315.000
5	Từ trên 1000 m ² đến 3000 m ²	thửa	3.178.000
6	Từ trên 3000 m ² đến 10000 m ²	thửa	4.881.000
7	Từ trên 1 ha đến 10 ha	thửa	5.857.000
8	Từ trên 10 ha đến 50 ha	thửa	6.345.000
9	Từ trên 50 ha đến 100 ha	thửa	6.418.000

2. Đất ngoài khu vực đô thị

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Đơn giá sản phẩm (đồng)
1	Diện tích dưới 100 m ²	thửa	1.005.000
2	Từ 100 m ² đến 300 m ²	thửa	1.194.000
3	Từ trên 300 m ² đến 500 m ²	thửa	1.270.000
4	Từ trên 500 m ² đến 1000 m ²	thửa	1.546.000
5	Từ trên 1000 m ² đến 3000 m ²	thửa	2.118.000
6	Từ trên 3000 m ² đến 10000 m ²	thửa	3.267.000
7	Từ trên 1 ha đến 10 ha	thửa	3.921.000

8	Từ trên 10 ha đến 50 ha	thửa	4.248.000
9	Từ trên 50 ha đến 100 ha	thửa	3.840.000

IV. Các trường hợp đính chính giấy chứng nhận, gia hạn thời gian sử dụng đất, đăng ký cho thuê và cho thuê lại, chuyển từ hình thức thuê đất sang giao đất có thu tiền, chỉnh lý trường hợp giao đất để quản lý chỉ thực hiện trên trang 3 hoặc trang bổ sung giấy chứng nhận (Cách tính như mục IX chương II Thông tư số 50/2013/TT-BTNMT) đối với các trường hợp không phải cấp Giấy chứng nhận mới

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại khó khăn	Đơn giá sản phẩm (đồng)
1	2	3	4	5
1	Đối với hộ gia đình, cá nhân			
a	Đối với đất	Hồ sơ	1-5	116.000
b	Đối với tài sản	Hồ sơ	1-5	140.000
c	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	1-5	140.000
2	Đối với tổ chức			
a	Đối với đất	Hồ sơ	1-5	242.000
b	Đối tài sản	Hồ sơ	1-5	245.000
c	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	1-5	311.000

V. Trường hợp chỉnh lý biến động tách hợp thửa đất theo yêu cầu của người sử dụng đất (Cách tính như mục V phần II Bộ đơn giá sản phẩm này)

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại khó khăn	Đơn giá sản phẩm (đồng)
1	Trích lục thửa đất và viết GCN bằng tin học	Hồ sơ	1	227.000
			2	237.000
			3	250.000
2	Trích lục thửa đất và viết GCN bằng thủ công	Hồ sơ	1	244.000
			2	258.000
			3	260.000
	Các trường hợp đặc biệt			
3	Đơn giá một thửa (01) đất tăng thêm cấp chung trên một GCN	Hồ sơ	1	62.000
			2	66.000

			3	69.000
4	Trường hợp cấp đổi GCN với thửa đất có biến động về quyền sử dụng, tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1-3	233.000

VI. Trường hợp chỉnh lý biến động khi đo đạc phục vụ lập phương án thu hồi đất, GPMB (Cách tính như mục VI phần II Bộ đơn giá sản phẩm này)

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại khó khăn	Đơn giá sản phẩm (đồng)
1	Trích lục thửa đất và viết GCN bằng công nghệ tin học	Hồ sơ	2	296.000
			3	310.000
			4	327.000
			5	347.000
2	Trích lục thửa đất thủ công và viết GCN trang 3 bằng thủ công	Hồ sơ	2	306.000
			3	286.000
			4	431.000
			5	432.000
	Các trường hợp đặc biệt			
3	Đơn giá một thửa (01) đất tăng thêm cấp chung trên một GCN	Hồ sơ	2	128.000
			3	134.000
			4	141.000
			5	149.000
4	Trường hợp thửa đất đã cấp GCN mà phải làm thủ tục đăng ký biến động khác về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất gắn với cấp đổi GCN theo bản đồ mới	Hồ sơ	2-5	307.000



Võ Thành Hạo